

Số: **1020**/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 7 năm 2024

V/v Đính chính thông tin của BCTC  
Công ty mẹ Quý 2/2024 đã công bố

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

*Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

*Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc Ban hành Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam,*

Ngày 25/7/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC), mã chứng khoán: PVS, công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024 tại Văn bản số 1000/PTSC-BTK. Qua rà soát, Tổng công ty PTSC phát hiện đã công bố thiếu chỉ tiêu chi tiết “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, mã số 135 tại trang 01 Mục A, khoản “III. Các khoản phải thu ngắn hạn” của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024.

Lý do: Chỉ tiêu chi tiết “Phải thu về cho vay ngắn hạn” bị ẩn trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024 là do sơ suất trong quá trình in ấn, không làm thay đổi số liệu liên quan khoản “III. Các khoản phải thu ngắn hạn” đã nêu tại Báo cáo này. Các thông tin, nội dung còn lại của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024 đã công bố tại Văn bản số 1000/PTSC-BTK ngày 25/7/2024 giữ nguyên, không thay đổi.

Tổng công ty PTSC kính gửi Quý Ủy ban, Sở nội dung đính chính của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024, chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD (để b/c);
- PTGD N.X.Cường (để b/c);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, Ban TK, Ban TCKT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024;

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Đức Thủy**



## PHỤ LỤC

Đính chính nội dung Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024 của  
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024):

**1. Nội dung đã công bố thông tin ngày 25/7/2024:**

ĐVT: VND

| Tài sản                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024                | 31/12/2023               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>2.850.473.547.818</b> | <b>3.020.762.372.816</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn cho khách hàng           | 131        | V.2         | 1.464.619.861.567        | 2.160.994.095.201        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 445.847.425.905          | 486.976.364.389          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | 368.222.394.755          | 126.550.860.677          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.3         | 699.094.591.807          | 383.470.794.245          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (130.760.726.216)        | (137.229.741.696)        |

**2. Nội dung đính chính:**

ĐVT: VND

| Tài sản                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024                | 31/12/2023               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>2.850.473.547.818</b> | <b>3.020.762.372.816</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn cho khách hàng           | 131        | V.2         | 1.464.619.861.567        | 2.160.994.095.201        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 445.847.425.905          | 486.976.364.389          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | 368.222.394.755          | 126.550.860.677          |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |             | 3.450.000.000            | 0                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.3         | 699.094.591.807          | 383.470.794.245          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (130.760.726.216)        | (137.229.741.696)        |

**Lý do:** Sơ suất trong quá trình in ấn, nên thông tin chỉ tiêu “4. Phải thu về cho vay ngắn hạn”, mã số 135, thuộc khoản mục “III. Các khoản phải thu ngắn hạn” bị ẩn, không thể hiện tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024 đã công bố ngày 25/7/2024.

1 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)

PTSC-ADM-RG08-FM01



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 2 NĂM 2024**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024               | 31/12/2023               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>9.765.576.828.167</b> | <b>9.652.355.027.155</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.175.736.632.939</b> | <b>2.991.927.280.986</b> |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 4.121.736.632.939        | 1.980.927.280.986        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 54.000.000.000           | 1.011.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>1.965.900.000.000</b> | <b>3.049.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 1.965.900.000.000        | 3.049.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>2.850.473.547.818</b> | <b>3.020.762.372.816</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | <b>V.2</b>  | 1.464.619.861.567        | 2.160.994.095.201        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 445.847.425.905          | 486.976.364.389          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | 368.222.394.755          | 126.550.860.677          |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |             | 3.450.000.000            | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | <b>V.3</b>  | 699.094.591.807          | 383.470.794.245          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (130.760.726.216)        | (137.229.741.696)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>495.186.425.045</b>   | <b>453.985.273.295</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 495.262.788.681          | 454.061.636.931          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (76.363.636)             | (76.363.636)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>278.280.222.365</b>   | <b>136.680.100.058</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | <b>V.5a</b> | 12.805.760.167           | 22.641.742.942           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 262.930.599.211          | 114.038.357.116          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |             | 2.543.862.987            | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>6.685.318.318.626</b> | <b>6.509.927.329.854</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>431.972.599.027</b>   | <b>431.080.708.664</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 431.972.599.027          | 431.080.708.664          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.808.560.847.123</b> | <b>1.455.861.542.562</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>V.6</b>  | 1.755.057.046.488        | 1.401.259.888.751        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 6.055.897.164.955        | 5.595.877.238.556        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (4.300.840.118.467)      | (4.194.617.349.805)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>V.7</b>  | 53.503.800.635           | 54.601.653.811           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 95.334.214.510           | 94.977.257.210           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (41.830.413.875)         | (40.375.603.399)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> |             | <b>27.386.371.401</b>    | <b>28.631.206.473</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | 49.793.402.682           | 49.793.402.682           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 232        |             | (22.407.031.281)         | (21.162.196.209)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>46.591.167.536</b>    | <b>184.603.072.651</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | <b>V.8b</b> | 46.591.167.536           | 184.603.072.651          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>3.873.288.479.257</b> | <b>3.856.738.152.305</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | <b>V.9</b>  | 3.186.935.509.600        | 3.186.935.509.600        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        | <b>V.10</b> | 1.603.077.039.235        | 1.603.077.039.235        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        | <b>V.11</b> | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        | <b>V.12</b> | (919.724.069.578)        | (936.274.396.530)        |

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024         | 31/12/2023         |
|------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác                       | 260   |             | 497.518.854.282    | 553.012.647.199    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   | V.5b        | 480.712.229.825    | 533.670.609.435    |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262   | V.13        | -                  | 1.715.946.371      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263   |             | 16.806.624.457     | 17.626.091.393     |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN                              | 270   |             | 16.450.895.146.793 | 16.162.282.357.009 |

## NGUỒN VỐN

|                                                |      |       |                    |                    |
|------------------------------------------------|------|-------|--------------------|--------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                 | 300  |       | 7.173.025.067.375  | 7.117.413.421.642  |
| I. Nợ ngắn hạn                                 | 310  |       | 5.788.943.314.790  | 5.621.236.095.717  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311  | V.14  | 1.577.302.723.130  | 1.479.882.694.319  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312  |       | 60.965.663.418     | 57.053.555.873     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313  | V.15  | 81.946.198.870     | 48.560.097.657     |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314  |       | 373.510.337.081    | 313.926.478.802    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315  | V.16  | 1.454.085.831.353  | 1.576.382.502.076  |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317  |       | -                  | 234.197.839.997    |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319  | V.17  | 523.289.358.822    | 546.657.716.278    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320  | V.18a | 647.248.720.266    | 487.165.723.968    |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321  | V.19a | 415.310.574.927    | 372.850.144.848    |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322  |       | 655.283.906.923    | 504.559.341.899    |
| II. Nợ dài hạn                                 | 330  |       | 1.384.081.752.585  | 1.496.177.325.925  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332  |       | 761.377.769.909    | 839.154.706.766    |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337  |       | 69.473.052.000     | 69.473.052.000     |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338  | V.18b | 394.909.646.067    | 443.534.006.198    |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341  | V.13  | 11.732.786.529     | -                  |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342  | V.19b | 144.454.391.716    | 140.859.454.597    |
| 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 342  |       | 2.134.106.364      | 3.156.106.364      |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              | 400  |       | 9.277.870.079.418  | 9.044.868.935.367  |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410  | V.20  | 9.277.870.079.418  | 9.044.868.935.367  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411  |       | 4.779.662.900.000  | 4.779.662.900.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a |       | 4.779.662.900.000  | 4.779.662.900.000  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412  |       | 39.617.060.000     | 39.617.060.000     |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418  |       | 3.406.923.009.213  | 3.069.995.009.213  |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421  |       | 1.051.667.110.205  | 1.155.593.966.154  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |       | 584.058.966.154    | 32.501.458.650     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b |       | 467.608.144.051    | 1.123.092.507.504  |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 440  |       | 16.450.895.146.793 | 16.162.282.357.009 |

Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ  
QUÝ 2 NĂM 2024

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Quý 2 Năm 2024    | Quý 2 Năm 2023    | Lũy Kế Năm 2024   | Lũy Kế Năm 2023   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 2.595.579.153.193 | 1.427.806.300.039 | 4.865.762.462.133 | 2.431.164.223.629 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 2.595.579.153.193 | 1.427.806.300.039 | 4.865.762.462.133 | 2.431.164.223.629 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 2.534.906.282.555 | 1.377.457.680.000 | 4.712.298.480.825 | 2.340.439.188.834 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 60.672.870.638    | 50.348.620.039    | 153.463.981.308   | 90.725.034.795    |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 513.136.953.227   | 412.635.798.990   | 846.312.010.423   | 707.871.496.712   |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 8.338.050.412     | 7.071.287.773     | 26.202.106.175    | 45.371.448.329    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    | 11.594.155.597    | 15.883.630.544    | 24.339.857.047    | 32.554.570.510    |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 24    | 10.142.043.614    | 8.751.754.507     | 21.563.205.533    | 19.874.152.114    |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 220.345.636.948   | 163.823.044.273   | 357.686.799.820   | 258.832.066.101   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    | 334.984.092.891   | 283.338.332.476   | 594.323.880.203   | 474.518.864.963   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | 63.492.853        | 395.137.651       | 1.422.856.309     | 2.047.575.528     |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | 2.470.631.381     | 396.001.669       | 3.757.066.519     | 4.086.127.366     |
| 12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác                            | 40    | (2.407.138.528)   | (864.018)         | (2.334.210.210)   | (2.038.551.838)   |
| 13. Lợi nhuận trước thuế                           | 50    | 332.576.954.363   | 283.337.468.458   | 591.989.669.993   | 472.480.313.125   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 72.320.009.537    | 55.839.007.024    | 110.932.793.042   | 92.969.110.370    |
| 15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại          | 52    | 4.981.584.095     | 19.158.449.595    | 13.448.732.900    | 6.980.324.247     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    | 255.275.360.731   | 208.340.011.839   | 467.608.144.051   | 372.530.878.508   |

Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lậpNguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốcNgày 24 tháng 07 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**  
**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024**

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |                                 |                                 |
| Lợi nhuận trước thuế                                          | 591.989.669.993                 | 472.480.313.125                 |
| Điều chỉnh cho các khoản                                      |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                    | 112.578.390.311                 | 75.518.937.786                  |
| - Các khoản dự phòng                                          | 23.036.024.766                  | (31.231.137.379)                |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện          | (67.319.439.578)                | 687.539.788                     |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                     | (706.894.544.439)               | (695.098.370.298)               |
| - Chi phí lãi vay                                             | 24.339.857.047                  | 32.554.570.510                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | (22.270.041.900)                | (145.088.146.468)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                               | 31.462.093.529                  | (137.709.232.947)               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                     | (40.381.684.814)                | (68.877.762.090)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                               | (256.091.646.068)               | 762.062.455.784                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                | 62.794.362.385                  | (1.069.240.012)                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                         | (24.581.286.795)                | (33.340.072.302)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                           | (63.934.020.619)                | (50.451.195.067)                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                       | (86.253.071.609)                | (95.884.148.418)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                 | (399.255.295.891)               | 229.642.658.480                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |                                 |                                 |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định               | (409.621.270.199)               | (34.019.892.743)                |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định            | 318.838.384                     | 1.900.725.456                   |
| - Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác             | (1.299.350.000.000)             | (2.481.000.000.000)             |
| - Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 2.379.000.000.000               | 2.540.000.000.000               |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 710.176.843.702                 | 655.421.537.762                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                     | 1.380.524.411.887               | 682.302.370.475                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |                                 |                                 |
| - Tiền thu từ đi vay                                          | 708.701.620.645                 | 4.476.473.095                   |
| - Tiền trả nợ gốc vay                                         | (597.242.984.478)               | (47.004.409.224)                |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | (49.568.900)                    | (12.527.200)                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                  | 111.409.067.267                 | (42.540.463.329)                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                | 1.092.678.183.263               | 869.404.565.626                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm                | 2.991.927.280.986               | 1.673.524.999.243               |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 91.131.168.690                  | (711.356.804)                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ                | 4.175.736.632.939               | 2.542.218.208.065               |

Nguyễn Thị Tố Thanh  
Người lậpNguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốcNgày 24 tháng 07 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

## II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

### 1. Các Chi nhánh:

| Tên Chi nhánh trực thuộc                                                                                    | Địa chỉ                                                                                          | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|
| Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                                              | Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                      | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí              | Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu                                         | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí             | Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu                                        | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng          | Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng                                                | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú            | Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng                                        | 100,00           | 100,00               |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình                                   | 100,00           | 100,00               |
| PTSC Abu Dhabi                                                                                              | Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE | 100,00           | 100,00               |

### 2. Văn phòng đại diện:

| Tên Văn phòng đại diện                                                               | Địa chỉ                                                               | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|
| Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội | Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | 100,00           | 100,00               |



**III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoàn mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.



Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

### **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### **Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.



Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thu hồi.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Công ty mẹ tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

## 8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                | <b>Số năm</b> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 03 - 45       |
| Máy móc, thiết bị              | 03 - 07       |
| Phương tiện vận tải            | 06 - 12       |
| Thiết bị quản lý, tài sản khác | 03 - 05       |



**9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

**10. Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**12. Thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi



thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

### **13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- o Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.
- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

### **14. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thanh toán.

### **15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát



sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**17. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

**19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.



**20. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.



**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

**22. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

**23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

**24. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.



**V. Thông tin bổ sung cho chi tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2024</b>         | <b>31/12/2023</b>        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                   | 3.218.115.556            | 4.049.610.401            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4.118.518.517.383        | 1.976.877.670.585        |
| Các khoản tương đương tiền | 54.000.000.000           | 1.011.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.175.736.632.939</b> | <b>2.991.927.280.986</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0.5% đến 2,0%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ 156.164,63 nghìn USD; 244,69 nghìn GBP và 1.530,50 nghìn RUB.

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                      | <b>30/6/2024</b> | <b>31/12/2023</b> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                               | 274.585.857.197  | 184.532.190.804   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                            | 141.922.207.598  | 237.724.099.465   |
| Các công ty con của Tổng công ty                                     | 127.427.471.405  | 141.776.595.410   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                 | 87.608.083.656   | 161.483.574.380   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                  | 86.831.833.863   | 86.161.548.347    |
| Liên danh TPSK                                                       | 86.720.729.766   | 86.720.729.766    |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                    | 83.322.205.968   | 83.266.266.924    |
| VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh   | 65.712.450.376   | 26.497.072.728    |
| VPĐH ENI Vietnam B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh                            | 64.397.424.650   | 2.704.257.703     |
| Sea Energy Marine Services LLC                                       | 61.553.357.939   | 43.741.227.533    |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh | 50.877.119.556   | 27.136.730.964    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited                  | 43.195.135.286   | 15.766.779.728    |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn                    | 37.203.110.659   | 37.203.110.659    |
| Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát                  | 20.391.113.240   | 23.391.113.240    |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                       | 20.053.603.064   | 19.664.676.918    |
| PKR Offshore Company Limited                                         | 18.641.166.609   | 7.088.848.592     |
| Cho Ship Management Private Limited                                  | 18.485.196.000   | 6.561.072.302     |



|                                                                 | 30/6/2024<br>VND         | 31/12/2023<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh                                    | 16.669.265.711           | 16.669.265.711           |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam                           | 15.738.110.655           | 8.828.490.086            |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long                            | 13.360.908.879           | 8.435.059.736            |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 11.721.452.164           | 28.343.880.571           |
| Allianz Marine Services LLC                                     | 3.090.739.670            | 32.394.204.662           |
| Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam                    | 2.807.513.491            | 30.040.505.670           |
| Orsted Taiwan Limited                                           | -                        | 646.011.560.208          |
| Khách hàng khác                                                 | 112.303.804.165          | 198.851.233.094          |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>1.464.619.861.567</b> | <b>2.160.994.095.201</b> |

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                             | 30/6/2024<br>VND       | 31/12/2023<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:                           | 488.750.698.791        | 153.183.194.073        |
| <i>Liên danh TPSK</i>                                                       | 213.526.452.439        | 93.695.215.141         |
| <i>Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</i>                               | 80.990.854.795         | -                      |
| <i>Hibiscus Oil &amp; Gas Malaysia Limited</i>                              | 53.342.102.014         | 6.753.280.800          |
| <i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>                                  | 42.337.136.283         | 1.108.143.242          |
| <i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>                                    | 19.218.151.139         | 10.596.068.339         |
| <i>Toisa Limited</i>                                                        | 7.524.404.976          | 7.524.404.976          |
| <i>PKR Offshore Company Limited</i>                                         | 7.072.623.312          | 5.295.367.434          |
| <i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>                  | 5.679.363.122          | 1.607.316.872          |
| <i>Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine FPSO Tech Sdn. Bhd.</i>         | 5.260.650.807          | -                      |
| <i>Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long</i>                                 | 5.206.032.000          | -                      |
| <i>Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam</i>                         | 4.853.689.230          | -                      |
| <i>Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí</i>                       | 4.184.415.375          | -                      |
| <i>VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh</i> | 4.126.055.202          | 401.538.140            |
| <i>VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh</i> | 4.100.896.411          | -                      |
| <i>Khách hàng khác</i>                                                      | 31.327.871.686         | 26.201.859.129         |
| Phải thu từ công ty con                                                     | 101.922.135.328        | 101.620.746.044        |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                                               | 51.287.730.822         | 75.288.868.469         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                   | 10.632.042.898         | 10.632.042.898         |
| Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ                                     | 13.190.218.744         | 7.002.646.031          |
| Phải thu Khác                                                               | 33.311.765.224         | 35.743.296.730         |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>699.094.591.807</b> | <b>383.470.794.245</b> |



**4. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/6/2024<br>VND       |                     | 31/12/2023<br>VND      |                     |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng            | Giá gốc                | Dự phòng            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 468.985.228.559        | -                   | 386.369.820.717        | -                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 23.503.349.325         | (76.363.636)        | 63.355.121.930         | (76.363.636)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.757.716.535          | -                   | 3.130.003.629          | -                   |
| Hàng hóa                             | 958.523.262            | -                   | 1.206.690.655          | -                   |
| Hàng mua đang đi đường               | 57.971.000             | -                   | -                      | -                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>495.262.788.681</b> | <b>(76.363.636)</b> | <b>454.061.636.931</b> | <b>(76.363.636)</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, dịch vụ như sau:

|                                                                                                                             | 30/6/2024 (VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Chi phí Dự án CHW2204                                                                                                       | 426.920.354.094 |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC | 34.360.142.212  |
| Dịch vụ cung cấp FPSO                                                                                                       | 3.990.816.000   |
| Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật                                                                                                | 3.533.241.708   |
| Khác                                                                                                                        | 180.674.545     |

**5. Chi phí trả trước**

|                                                      | 30/6/2024<br>VND      | 31/12/2023<br>VND     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>                |                       |                       |
| Chi phí bảo hiểm                                     | 5.271.156.095         | 2.057.445.075         |
| Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ                | 1.998.962.766         | 2.665.341.918         |
| Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu         | 1.920.000.000         | 13.309.033.744        |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ                         | 409.071.297           | 793.882.070           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                      | 3.206.570.009         | 3.816.040.135         |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>12.805.760.167</b> | <b>22.641.742.942</b> |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>                 |                       |                       |
| Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn         | 252.727.744.560       | 256.213.823.262       |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà            | 83.893.797.600        | 85.137.857.742        |
| Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu         | 79.570.199.167        | 120.207.751.293       |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ                         | 39.452.469.277        | 30.654.993.519        |
| Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ                | 9.421.671.633         | 15.171.417.503        |
| Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu | 7.224.404.327         | 9.118.803.679         |



|                                    | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuê đất tại Cảng Sơn Trà          | 2.857.483.033                  | 2.899.779.919                   |
| Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm | -                              | 7.939.987.070                   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 5.564.460.228                  | 6.326.195.448                   |
| <b>Tổng</b>                        | <b>480.712.229.825</b>         | <b>533.670.609.435</b>          |



| 6. Tài sản cố định hữu hình   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư tại 01/01/2024          | 1.446.095.772.915         | 165.766.819.626        | 3.875.662.267.988                  | 105.515.158.953              | 2.837.219.074         | 5.595.877.238.556        |
| Tăng trong năm                | 628.200.330               | 224.498.165.770        | 231.737.299.726                    | 7.121.711.818                | -                     | 463.985.377.644          |
| Mua trong năm                 | -                         | 1.114.550.000          | 19.662.299.726                     | 7.121.711.818                | -                     | 27.898.561.544           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 628.200.330               | 223.383.615.770        | 212.075.000.000                    | -                            | -                     | 436.086.816.100          |
| Giảm trong năm                | 2.250.400.218             | 219.603.051            | 1.495.447.976                      | -                            | -                     | 3.965.451.245            |
| Thanh lý, nhượng bán          | 2.160.528.125             | -                      | 1.495.447.976                      | -                            | -                     | 3.655.976.101            |
| Giảm khác                     | 89.872.093                | 219.603.051            | -                                  | -                            | -                     | 309.475.144              |
| <b>Số dư tại 30/6/2024</b>    | <b>1.444.473.573.027</b>  | <b>390.045.382.345</b> | <b>4.105.904.119.738</b>           | <b>112.636.870.771</b>       | <b>2.837.219.074</b>  | <b>6.055.897.164.955</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư tại 01/01/2024          | 909.464.650.615           | 139.791.620.372        | 3.050.743.357.131                  | 92.116.957.514               | 2.500.764.173         | 4.194.617.349.805        |
| Tăng trong năm                | 25.814.326.094            | 7.405.883.683          | 72.917.894.276                     | 3.652.550.451                | 88.090.259            | 109.878.744.763          |
| Khấu hao trong năm            | 25.814.326.094            | 7.405.883.683          | 72.917.894.276                     | 3.652.550.451                | 88.090.259            | 109.878.744.763          |
| Giảm trong năm                | 2.160.528.125             | -                      | 1.495.447.976                      | -                            | -                     | 3.655.976.101            |
| Thanh lý, nhượng bán          | 2.160.528.125             | -                      | 1.495.447.976                      | -                            | -                     | 3.655.976.101            |
| <b>Số dư tại 30/6/2024</b>    | <b>933.118.448.584</b>    | <b>147.197.504.055</b> | <b>3.122.165.803.431</b>           | <b>95.769.507.965</b>        | <b>2.588.854.432</b>  | <b>4.300.840.118.467</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư tại 01/01/2024          | 536.631.122.300           | 25.975.199.254         | 824.918.910.857                    | 13.398.201.439               | 336.454.901           | 1.401.259.888.751        |
| Số dư tại 30/6/2024           | 511.355.124.443           | 242.847.878.290        | 983.738.316.307                    | 16.867.362.806               | 248.364.642           | 1.755.057.046.488        |

Tại ngày 30/6/2024 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.541 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.317 tỷ đồng). Tại ngày 30/6/2024 Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.073 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.073 tỷ đồng).

## 7. Tài sản cố định vô hình

|                                 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản vô hình khác | Cộng           |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                   |                      |                      |                |
| Số dư tại 01/01/2024            | 50.773.905.500    | 44.071.351.710       | 132.000.000          | 94.977.257.210 |
| Tăng trong năm                  | -                 | 356.957.300          | -                    | 356.957.300    |
| Mua trong năm                   | -                 | 356.957.300          | -                    | 356.957.300    |
| Số dư tại 30/6/2024             | 50.773.905.500    | 44.428.309.010       | 132.000.000          | 95.334.214.510 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b> |                   |                      |                      |                |
| Số dư tại 01/01/2024            | 458.213.050       | 39.785.390.349       | 132.000.000          | 40.375.603.399 |
| Tăng trong năm                  | 13.102.200        | 1.441.708.276        | -                    | 1.454.810.476  |
| Khấu hao trong năm              | 13.102.200        | 1.441.708.276        | -                    | 1.454.810.476  |
| Số dư tại 30/6/2024             | 471.315.250       | 41.227.098.625       | 132.000.000          | 41.830.413.875 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                   |                      |                      |                |
| Số dư tại 01/01/2024            | 50.315.692.450    | 4.285.961.361        | -                    | 54.601.653.811 |
| Số dư tại 30/6/2024             | 50.302.590.250    | 3.201.210.385        | -                    | 53.503.800.635 |

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

### a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

|                                     | 30/6/2024<br>VND       |                        | 31/12/2023<br>VND      |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489        | -                      | 301.308.440.489        | -                      |
| <b>Tổng</b>                         | <b>301.308.440.489</b> | <b>-</b>               | <b>301.308.440.489</b> | <b>-</b>               |



**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

|                                                              | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất 1, Quảng Ngãi | 18.565.300.421                 | 15.772.528.297                  |
| Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng                                  | 9.673.562.784                  | 9.673.562.784                   |
| Hệ thống Thiết bị phục vụ Dự án CHW2204                      | 13.722.903.842                 | 156.531.118.457                 |
| Phần mềm PMS                                                 | 2.204.000.000                  | -                               |
| Các dự án khác                                               | 2.425.400.489                  | 2.625.863.113                   |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>46.591.167.536</b>          | <b>184.603.072.651</b>          |

**9. Đầu tư vào Công ty con**

| Danh mục Công ty                                                                    | Tỷ lệ sở hữu | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> | Tỷ lệ sở hữu | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)                       | 100,00%      | 300.000.000.000                | 100,00%      | 300.000.000.000                 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                       | 100,00%      | 628.160.788.070                | 100,00%      | 628.160.788.070                 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC                                                 | 100,00%      | 20.000.000.000                 | 100,00%      | 20.000.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 84,95%       | 339.807.000.000                | 84,95%       | 339.807.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | 51,00%       | 102.000.000.000                | 51,00%       | 102.000.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | 95,19%       | 285.581.000.000                | 95,19%       | 285.581.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                     | 54,69%       | 218.773.000.000                | 54,69%       | 218.773.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | 59,61%       | 208.645.000.000                | 59,61%       | 208.645.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                                        | 51,00%       | 204.000.000.000                | 51,00%       | 204.000.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                             | 51,00%       | 15.300.000.000                 | 51,00%       | 15.300.000.000                  |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV                                          | 51,00%       | 597.817.104.000                | 51,00%       | 597.817.104.000                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình                                   | 51,00%       | 254.061.498.000                | 51,00%       | 254.061.498.000                 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)                               | 100,00%      | 12.790.119.530                 | 100,00%      | 12.790.119.530                  |
| <b>Tổng</b>                                                                         |              | <b>3.186.935.509.600</b>       |              | <b>3.186.935.509.600</b>        |

(\*) Ngày 17/6/2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ. Hiện tại, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Công ty mẹ Tổng công ty.



(\*\*) Ngày 16/10/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

**10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

| Danh mục Công ty                                    | Tỷ lệ<br>sở hữu | 30/6/2024<br>VND         | Tỷ lệ<br>sở hữu | 31/12/2023<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | 33,00%          | 106.022.400              | 33,00%          | 106.022.400              |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 49,00%          | 292.324.455.887          | 49,00%          | 292.324.455.887          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 60,00%          | 156.473.118.448          | 60,00%          | 156.473.118.448          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | 51,00%          | 641.415.780.000          | 51,00%          | 641.415.780.000          |
| PTSC South East Asia Private Limited                | 51,00%          | 340.800.232.500          | 51,00%          | 340.800.232.500          |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 28,75%          | 171.957.430.000          | 28,75%          | 171.957.430.000          |
| <b>Tổng</b>                                         |                 | <b>1.603.077.039.235</b> |                 | <b>1.603.077.039.235</b> |

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFTE theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFTE là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.



PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

#### 11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Danh mục Công ty                                       | 30/6/2024<br>VND     | 31/12/2023<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

#### 12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/6/2024, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

|                                                | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                  |                  |                   |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC            | 20.000.000.000   | 19.928.370.202    |
| Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV     | 597.817.104.000  | 597.817.104.000   |
| Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC     | 128.632.527.309  | 145.248.551.388   |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> |                  |                   |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 171.957.430.000  | 171.957.430.000   |
| Rong Doi MV12 Private Limited                  | 106.022.400      | 106.022.400       |



|                                                        | 30/6/2024<br>VND       | 31/12/2023<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                             |                        |                        |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 1.210.985.869          | 1.216.918.540          |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>919.724.069.578</b> | <b>936.274.396.530</b> |

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                 | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái chưa thực<br>hiện<br>VND | Chi phí phải trả<br>và các khoản dự<br>phòng khác<br>VND | Khấu hao TSCĐ<br>VND | Tổng<br>VND             |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>      | <b>(5.787.308.009)</b>                                 | <b>7.500.000.000</b>                                     | <b>3.254.380</b>     | <b>1.715.946.371</b>    |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (19.054.040.832)                                       | 5.600.000.000                                            | 5.307.932            | (13.448.732.900)        |
| <b>Tại ngày 30/6/2024</b>       | <b>(24.841.348.841)</b>                                | <b>13.100.000.000</b>                                    | <b>8.562.312</b>     | <b>(11.732.786.529)</b> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.



**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                | 30/6/2024<br>VND |                          | 31/12/2023<br>VND |                          |
|------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                | Giá trị          | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Các công ty con của Tổng công ty               | 336.963.608.089  | 336.963.608.089          | 237.679.795.210   | 237.679.795.210          |
| PTSC Asia Pacific Private Limited              | 154.142.217.600  | 154.142.217.600          | 111.433.344.000   | 111.433.344.000          |
| PTSC South East Asia Private Limited           | 63.436.048.725   | 63.436.048.725           | 91.719.078.000    | 91.719.078.000           |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                  | 59.836.450.988   | 59.836.450.988           | 59.836.450.988    | 59.836.450.988           |
| Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương          | 59.389.189.268   | 59.389.189.268           | 18.940.697.369    | 18.940.697.369           |
| Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine       | 48.025.551.639   | 48.025.551.639           | 10.766.110.302    | 10.766.110.302           |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 45.204.948.444   | 45.204.948.444           | 1.139.905.494     | 1.139.905.494            |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu    | 39.288.954.740   | 39.288.954.740           | 44.207.250.420    | 44.207.250.420           |
| Công ty CP SCI E&C                             | 36.958.814.420   | 36.958.814.420           | 45.772.580.686    | 45.772.580.686           |
| Công ty CP Lilama 18                           | 36.850.424.634   | 36.850.424.634           | 10.183.228.422    | 10.183.228.422           |
| Công ty TNHH CS Wind Việt Nam                  | 31.072.758.229   | 31.072.758.229           | -                 | -                        |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 28.421.620.629   | 28.421.620.629           | 49.357.740.340    | 49.357.740.340           |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng   | 28.272.768.687   | 28.272.768.687           | 18.268.436.922    | 18.268.436.922           |
| Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng              | 27.009.252.662   | 27.009.252.662           | 24.662.387.953    | 24.662.387.953           |
| Samgong Company Limited                        | 25.914.436.901   | 25.914.436.901           | -                 | -                        |
| Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)                 | 21.260.074.320   | 21.260.074.320           | -                 | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn     | 20.587.809.295   | 20.587.809.295           | 51.596.016.743    | 51.596.016.743           |

|                                                   | 30/6/2024<br>VND         |                          | 31/12/2023<br>VND        |                          |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty CP Fecon                                  | 20.234.880.863           | 20.234.880.863           | 23.028.036.135           | 23.028.036.135           |
| Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen                 | 18.042.247.522           | 18.042.247.522           | 19.998.913.374           | 19.998.913.374           |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa                | 17.209.584.995           | 17.209.584.995           | 2.043.359.137            | 2.043.359.137            |
| Sea Energy Marine Services LLC                    | 16.874.532.555           | 16.874.532.555           | 13.555.041.146           | 13.555.041.146           |
| Black & Veatch International Co.                  | 15.981.631.561           | 15.981.631.561           | 15.320.984.679           | 15.320.984.679           |
| Công ty Luật TNHH Rajah & Tann LCT                | 14.686.335.093           | 14.686.335.093           | -                        | -                        |
| Công ty CP Xây dựng DIC Holdings                  | 12.967.920.327           | 12.967.920.327           | 8.908.083.363            | 8.908.083.363            |
| Toisa Limited                                     | 12.873.986.951           | 12.873.986.951           | 12.341.803.531           | 12.341.803.531           |
| Công ty TNHH Vạn An                               | 12.443.776.881           | 12.443.776.881           | -                        | -                        |
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh                      | 12.412.981.569           | 12.412.981.569           | 12.412.981.569           | 12.412.981.569           |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng    | 12.333.518.329           | 12.333.518.329           | 6.710.337.201            | 6.710.337.201            |
| Velocity Energy Private Limited                   | 11.672.083.948           | 11.672.083.948           | 7.540.628.601            | 7.540.628.601            |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn | 11.359.913.266           | 11.359.913.266           | 11.359.913.266           | 11.359.913.266           |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam     | 11.233.840.834           | 11.233.840.834           | 76.547.951.068           | 76.547.951.068           |
| Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung                      | 8.072.722.649            | 8.072.722.649            | 20.947.011.892           | 20.947.011.892           |
| Hyundai Corporation                               | -                        | -                        | 40.273.727.736           | 40.273.727.736           |
| Người bán khác                                    | 306.267.836.517          | 306.267.836.517          | 433.330.898.772          | 433.330.898.772          |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>1.577.302.723.130</b> | <b>1.577.302.723.130</b> | <b>1.479.882.694.319</b> | <b>1.479.882.694.319</b> |



**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 72.320.009.537                 | 25.321.237.114                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.467.328.163                  | 19.731.481.756                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 236.655.782                    | 1.387.400.142                   |
| Các loại thuế khác         | 7.922.205.388                  | 2.119.978.645                   |
| <b>Tổng</b>                | <b>81.946.198.870</b>          | <b>48.560.097.657</b>           |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                            | <b>01/01/2024</b><br><b>VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.387.400.142                   | 13.327.131.122                   | 14.477.875.482                 | 236.655.782                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                               | 3.518.822.520                    | 3.518.822.520                  | -                              |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                               | 248.616.338                      | 248.616.338                    | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.321.237.114                  | 110.932.793.042                  | 63.934.020.619                 | 72.320.009.537                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 19.731.481.756                  | 76.482.805.665                   | 97.290.822.245                 | (1.076.534.824)                |
| Thuế môn bài               | -                               | 8.000.000                        | 8.000.000                      | -                              |
| Thuế TNDN nhà thầu phụ     | 2.013.268.450                   | 23.778.097.655                   | 22.278.425.993                 | 3.512.940.112                  |
| Thuế GTGT nhà thầu phụ     | 106.710.195                     | 14.960.660.369                   | 10.658.105.288                 | 4.409.265.276                  |
| Các khoản phải nộp khác    | -                               | 27.701.615.006                   | 27.701.615.006                 | -                              |
| <b>Tổng</b>                | <b>48.560.097.657</b>           | <b>270.958.541.717</b>           | <b>240.116.303.491</b>         | <b>79.402.335.883</b>          |

**Trong đó:**

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | <b>2.543.862.987</b>  |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | <b>81.946.198.870</b> |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                                                             | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự án CHW2204                                                                                                               | 1.008.953.447.238              | 962.154.415.012                 |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                                                                               | 180.666.307.059                | 132.204.835.793                 |
| Dự án PVN15                                                                                                                 | 42.235.003.605                 | 42.235.003.605                  |
| Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải                                                                                              | 18.381.633.178                 | 110.616.047.598                 |
| Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC | 16.751.143.800                 | -                               |



|                                                                                                                   | 30/6/2024<br>VND         | 31/12/2023<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án Kho xăng dầu Vũng Rô                                                                                        | 3.955.206.733            | 30.752.019.856           |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                                                                    | 1.894.783.957            | 53.897.726.534           |
| Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt                                                    | -                        | 82.397.945.888           |
| Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn | -                        | 27.887.500.000           |
| Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí                                                                      | 108.822.569.007          | 30.368.974.217           |
| Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc                                                             | 16.737.140.610           | -                        |
| Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn                                                                 | 11.527.751.077           | 13.716.473.624           |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                                                                  | 4.719.041.877            | 2.895.927.248            |
| Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án Năng lượng tái tạo                                      | -                        | 40.804.102.668           |
| Chi phí lãi vay                                                                                                   | 2.021.393.562            | 2.262.823.310            |
| Khác                                                                                                              | 37.420.409.650           | 44.188.706.723           |
| <b>Tổng</b>                                                                                                       | <b>1.454.085.831.353</b> | <b>1.576.382.502.076</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                           | 30/6/2024<br>VND       | 31/12/2023<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy         | 464.170.734.302        | 443.615.652.308        |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 5.820.702.240          | 5.820.702.240          |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn         | -                      | 10.201.385.512         |
| Phải trả người lao động                   | 17.110.286.971         | 46.453.153.700         |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông           | 8.664.531.574          | 8.714.100.474          |
| Khác                                      | 27.523.103.735         | 31.852.722.044         |
| <b>Tổng</b>                               | <b>523.289.358.822</b> | <b>546.657.716.278</b> |

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2022 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                       | 30/6/2024<br>VND         |                          | 31/12/2023<br>VND      |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn                          | 550.000.000.000          | 550.000.000.000          | 389.917.003.702        | 389.917.003.702        |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 97.248.720.266           | 97.248.720.266           | 97.248.720.266         | 97.248.720.266         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>647.248.720.266</b>   | <b>647.248.720.266</b>   | <b>487.165.723.968</b> | <b>487.165.723.968</b> |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:  |                          |                          |                        |                        |
| Trong vòng 01 năm                     | 647.248.720.266          | 647.248.720.266          | 487.165.723.968        | 487.165.723.968        |
| Trong năm thứ 02                      | 97.248.720.266           | 97.248.720.266           | 97.248.720.266         | 97.248.720.266         |
| Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05          | 277.509.629.105          | 277.509.629.105          | 291.746.160.799        | 291.746.160.799        |
| Sau 05 năm                            | 20.151.296.696           | 20.151.296.696           | 54.539.125.133         | 54.539.125.133         |
|                                       | <b>1.042.158.366.333</b> | <b>1.042.158.366.333</b> | <b>930.699.730.166</b> | <b>930.699.730.166</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng  | (647.248.720.266)        | (647.248.720.266)        | (487.165.723.968)      | (487.165.723.968)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>       | <b>394.909.646.067</b>   | <b>394.909.646.067</b>   | <b>443.534.006.198</b> | <b>443.534.006.198</b> |

**19. Dự phòng phải trả**

**a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:**

**Dự phòng phải trả khác**

Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh

Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC

**Tổng**

**30/6/2024**  
**VND**

**31/12/2023**  
**VND**

349.810.574.927

335.350.144.848

65.500.000.000

37.500.000.000

**415.310.574.927**

**372.850.144.848**

**b. Dự phòng phải trả dài hạn:**

**30/6/2024**  
**VND**

**31/12/2023**  
**VND**

**Dự phòng bảo hành công trình**

Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam

Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải

**Tổng**

87.523.947.851

83.929.010.732

56.930.443.865

56.930.443.865

**144.454.391.716**

**140.859.454.597**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển    | LN sau thuế chưa phân<br>phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b>      | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>2.837.437.009.213</b> | <b>812.608.944.759</b>        | <b>8.469.325.913.972</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>            | -                        | -                     | <b>232.558.000.000</b>   | <b>1.123.092.507.504</b>      | <b>1.355.650.507.504</b> |
| Lãi trong năm nay                | -                        | -                     | -                        | 1.123.092.507.504             | 1.123.092.507.504        |
| Phân phối lợi nhuận              | -                        | -                     | 232.558.000.000          | -                             | 232.558.000.000          |
| <b>Giảm trong năm</b>            | -                        | -                     | -                        | <b>780.107.486.109</b>        | <b>780.107.486.109</b>   |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                     | -                        | 334.576.403.000               | 334.576.403.000          |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | -                        | -                     | -                        | 232.558.000.000               | 232.558.000.000          |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | -                        | -                     | -                        | 212.973.083.109               | 212.973.083.109          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b> | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>3.069.995.009.213</b> | <b>1.155.593.966.154</b>      | <b>9.044.868.935.367</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b>      | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>3.069.995.009.213</b> | <b>1.155.593.966.154</b>      | <b>9.044.868.935.367</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>            | -                        | -                     | <b>336.928.000.000</b>   | 467.608.144.051               | <b>804.536.144.051</b>   |
| Lãi trong năm nay                | -                        | -                     | -                        | 467.608.144.051               | 467.608.144.051          |
| Phân phối lợi nhuận              | -                        | -                     | 336.928.000.000          | -                             | 336.928.000.000          |
| <b>Giảm trong năm</b>            | -                        | -                     | -                        | <b>571.535.000.000</b>        | <b>571.535.000.000</b>   |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | -                        | -                     | -                        | 336.928.000.000               | 336.928.000.000          |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | -                        | -                     | -                        | 234.607.000.000               | 234.607.000.000          |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2024</b>  | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>39.617.060.000</b> | <b>3.406.923.009.213</b> | <b>1.051.667.110.205</b>      | <b>9.277.870.079.418</b> |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                           | <b>30/6/2024</b> |                          | <b>31/12/2023</b> |                          |
|---------------------------|------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                           | Tỷ lệ (%)        | Vốn góp (VND)            | Tỷ lệ (%)         | Vốn góp (VND)            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 51,38            | 2.455.650.000.000        | 51,38             | 2.455.650.000.000        |
| Vốn góp của cổ đông khác  | 48,62            | 2.324.012.900.000        | 48,62             | 2.324.012.900.000        |
| <b>Tổng</b>               | <b>100,00</b>    | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>100,00</b>     | <b>4.779.662.900.000</b> |

|                                                            | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu</b>              |                                |                                 |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                           |                                |                                 |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ                                    | 4.779.662.900.000              | 4.779.662.900.000               |
| Vốn góp tăng trong kỳ                                      | -                              | -                               |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ                                   | 4.779.662.900.000              | 4.779.662.900.000               |
| <b>d. Cổ tức</b>                                           |                                |                                 |
| <b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>    |                                |                                 |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu) | 700                            | 700                             |
| <b>e. Cổ phiếu</b>                                         |                                |                                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                     | <b>477.966.290</b>             | <b>477.966.290</b>              |
| Cổ phiếu phổ thông                                         | 477.966.290                    | 477.966.290                     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)            | 10.000                         | 10.000                          |
| <b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                         |                                |                                 |
| Quỹ đầu tư phát triển                                      | 3.406.923.009.213              | 3.069.995.009.213               |

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                           | <b>30/6/2024</b> | <b>31/12/2023</b> |
|---------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |                  |                   |
| Dollar Mỹ (USD)           | 156.170.748      | 71.916.606        |
| Bảng Anh (GBP)            | 244.691          | 244.695           |
| Rúp Nga (RUB)             | 1.530.497        | 1.530.827         |

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | <b>6 tháng ĐN 2024</b>   | <b>6 tháng ĐN 2023</b>   |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.636.283.635.883        | 585.000.485.046          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 2.229.478.826.250        | 1.846.163.738.583        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>4.865.762.462.133</b> | <b>2.431.164.223.629</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                           | <b>6 tháng ĐN 2024</b>   | <b>6 tháng ĐN 2023</b>   |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 2.582.531.864.201        | 587.635.075.225          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 2.129.766.616.624        | 1.752.804.113.609        |
| <b>Tổng</b>               | <b>4.712.298.480.825</b> | <b>2.340.439.188.834</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <b>6 tháng ĐN 2024</b> | <b>6 tháng ĐN 2023</b> |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 87.300.336.055         | 152.961.244.842        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 619.275.370.000        | 540.236.400.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 139.736.304.368        | 14.673.637.670         |
| Khác                        | -                      | 214.200                |
| <b>Tổng</b>                 | <b>846.312.010.423</b> | <b>707.871.496.712</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                    | <b>6 tháng ĐN 2024</b> | <b>6 tháng ĐN 2023</b> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay                    | 24.339.857.047         | 32.554.570.510         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 18.412.576.080         | 9.324.147.871          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (16.550.326.952)       | 3.492.729.948          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>26.202.106.175</b>  | <b>45.371.448.329</b>  |



**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

|                                                  | <b>6 tháng ĐN 2024</b> | <b>6 tháng ĐN 2023</b> |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị                      | 8.258.597.857          | 8.854.649.142          |
| Khác                                             | 13.304.607.676         | 11.019.502.972         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>21.563.205.533</b>  | <b>19.874.152.114</b>  |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>6 tháng ĐN 2024</b> | <b>6 tháng ĐN 2023</b> |
|                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lương nhân viên quản lý                          | 204.631.646.246        | 173.312.657.383        |
| Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài                      | 107.656.203.040        | 88.531.389.271         |
| Các khoản dự phòng                               | 7.991.414.599          | (32.939.366.063)       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý                    | 8.020.284.151          | 5.790.619.454          |
| Khác                                             | 29.387.251.784         | 24.136.766.056         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>357.686.799.820</b> | <b>258.832.066.101</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                      | <b>6 tháng ĐN 2024</b> | <b>6 tháng ĐN 2023</b> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thu tiền phạt, bồi thường            | 996.541.434            | 56.734.924             |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 318.838.384            | 1.900.725.456          |
| Khác                                 | 107.476.491            | 90.115.148             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>1.422.856.309</b>   | <b>2.047.575.528</b>   |

**7. Chi phí khác**

|                       | <b>6 tháng ĐN 2024</b> | <b>6 tháng ĐN 2023</b> |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền phạt, bồi thường | 3.004.929.834          | 1.149.812.797          |
| Khác                  | 752.136.685            | 2.936.314.569          |
| <b>Tổng</b>           | <b>3.757.066.519</b>   | <b>4.036.127.366</b>   |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                          | <b>6 tháng ĐN 2024</b>   | <b>6 tháng ĐN 2023</b>   |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay</b> | <b>591.989.669.993</b>   | <b>472.480.313.125</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b> | <b>(665.469.626.472)</b> | <b>(540.277.652.088)</b> |
| Các khoản điều chỉnh giảm                | (735.945.574.160)        | (545.502.319.628)        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                | 70.475.947.688           | 5.224.667.540            |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                | <b>(73.479.956.479)</b>  | <b>(67.797.338.963)</b>  |



|                                                                | 6 tháng ĐN 2024<br>VND  | 6 tháng ĐN 2023<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chuyển lỗ</b>                                               | -                       | -                       |
| <b>(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>(73.479.956.479)</b> | <b>(67.797.338.963)</b> |
| Thuế suất                                                      | 20%                     | 20%                     |
| <b>Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về</b> | <b>596.031.100.000</b>  | <b>517.082.400.000</b>  |
| Thuế suất                                                      | 20%                     | 20%                     |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                                      | <b>119.206.220.000</b>  | <b>103.416.480.000</b>  |
| Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài                   | (8.273.426.958)         | (10.447.369.630)        |
| Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về    | 110.932.793.042         | 92.969.110.370          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                       | -                       | -                       |
| Thuế TNDN từ hoạt động SXKD                                    | -                       | -                       |
| Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về            | 110.932.793.042         | 92.969.110.370          |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>110.932.793.042</b>  | <b>92.969.110.370</b>   |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                         | 6 tháng ĐN 2024<br>VND   | 6 tháng ĐN 2023<br>VND   |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 173.572.462.563          | 135.428.418.491          |
| Chi phí nhân công                       | 541.259.890.958          | 441.391.055.317          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 112.578.390.311          | 75.518.937.786           |
| Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng | 2.599.840.475.326        | 645.387.351.996          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 1.589.954.664.071        | 1.271.128.348.948        |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 75.289.526.667           | 54.377.421.877           |
| <b>Tổng</b>                             | <b>5.092.495.409.896</b> | <b>2.623.231.534.415</b> |

**VII. Những thông tin khác**

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong 6 tháng ĐN năm 2024, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    | 6 tháng ĐN 2024<br>VND | 6 tháng ĐN 2023<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 417.393.499.526        | 407.314.830.512        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông    | 342.510.128.642        | 235.212.271.333        |
| Tổng công ty Khí Việt Nam              | 332.837.047.405        | 429.015.403.315        |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn      | 187.026.757.471        | 187.475.014.237        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc     | 130.600.085.120        | -                      |

|                                                     |                |                |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 65.531.814.188 | 44.734.526.033 |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí      | 26.660.231.435 | 30.362.102.246 |

**Số dư với các bên liên quan:**

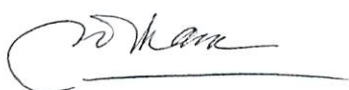
| Các khoản phải thu khách hàng                                   | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 274.585.857.197  | 184.532.190.804   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                       | 141.922.207.598  | 237.724.099.465   |
| Các công ty con của Tổng công ty                                | 127.427.471.405  | 141.776.595.410   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                            | 87.608.083.656   | 161.483.574.380   |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                             | 86.831.833.863   | 86.161.548.347    |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                               | 83.322.205.968   | 83.266.266.924    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited             | 43.195.135.286   | 15.766.779.728    |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn               | 37.203.110.659   | 37.203.110.659    |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí                  | 20.053.603.064   | 19.664.676.918    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 11.721.452.164   | 28.343.880.571    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài | 4.949.073.120    | 4.949.073.120     |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                                       | 3.763.660.908    | 3.821.490.208     |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | -                | 35.341.920.000    |

| Trả trước người bán ngắn hạn                   | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Các công ty con của Tổng công ty               | 120.375.292.540  | 124.781.256.921   |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 5.122.675.415    | 25.782.432.185    |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam  | 2.153.348.284    | 5.711.870.016     |

| Phải thu khác                                       | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Các công ty con của Tổng công ty                    | 101.922.135.328  | 101.620.746.044   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 81.128.040.143   | 39.444.910        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 42.358.211.233   | 3.170.045.270     |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                   | 19.218.151.139   | 10.596.068.339    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 10.632.042.898   | 10.632.042.898    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5.679.363.122    | 1.607.316.872     |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 3.109.574.183    | 3.109.574.183     |



| Các khoản phải trả người bán                        | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Các công ty con của Tổng công ty                    | 336.963.608.089  | 237.679.795.210   |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | 154.142.217.600  | 111.433.344.000   |
| PTSC South East Asia Private Limited                | 63.436.048.725   | 91.719.078.000    |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí      | 45.204.948.444   | 1.139.905.494     |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí               | 28.421.620.629   | 49.357.740.340    |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam       | 11.233.840.834   | 76.547.951.068    |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam                           | 6.693.203.542    | 3.744.694.213     |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5.232.680.727    | 5.016.372.761     |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 1.748.000.000    | 1.748.000.000     |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                    | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 705.122.210.556  | 781.044.054.435   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 16.676.783.120   | 58.110.652.331    |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam                 | 39.578.776.233   | -                 |
| Phải trả khác                                       | 30/6/2024<br>VND | 31/12/2023<br>VND |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                   | -                | 10.201.385.512    |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC           | 5.820.702.240    | 5.820.702.240     |



**Nguyễn Thị Tố Thanh**  
Người lập



**Nguyễn Văn Bảo**  
Kế toán trưởng





**Lê Mạnh Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2024  
Thành phố Hồ Chí Minh

